CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG

MST : 6400052980

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

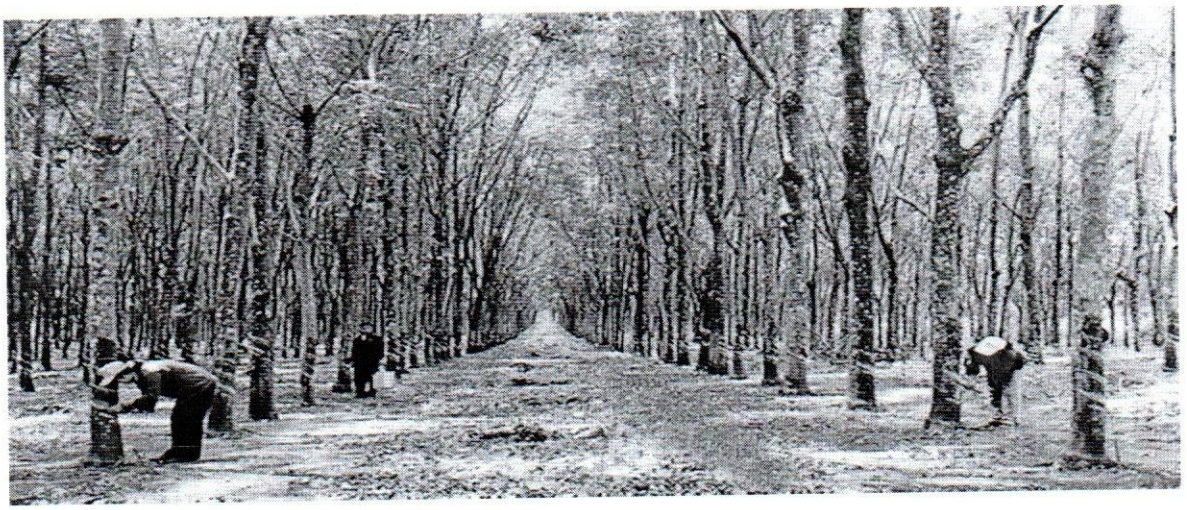

Đắk Nông, tháng 07 năm 2022

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP CAO SU ĐỒNG PHÚ - ĐẮK NÔNG
Ký ngày: 20/7/2022 07:47:04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - Tài sản ngắn hạn	**100**		**16,262,150,249**	**18,082,860,186**
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	1	**3,508,273,150**	**9,422,827,504**
1. Tiền	111		3,508,273,150	9,422,827,504
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III .Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**165,419,902**	**86,976,368**
6 . Phải thu ngắn hạn khác	136	2	165,419,902	86,976,368
IV . Hàng tồn kho	**140**		**8,188,457,197**	**4,173,056,314**
1 . Hàng tồn kho	141	3	8,188,457,197	4,173,056,314
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4,400,000,000**	**4,400,000,000**
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	4	4,400,000,000	4,400,000,000
B - Tài sản dài hạn	**200**		**130,321,497,429**	**134,703,844,050**
II . Tài sản cố định	**220**		**127,768,505,538**	**132,092,165,055**
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	5	126,996,866,973	131,306,280,852
- Nguyên giá	222		*167,767,912,785*	*167,767,912,785*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(40,771,045,812)*	*(36,461,631,933)*
3 . Tài sản cố định vô hình	227	6	771,638,565	785,884,203
- Nguyên giá	228		*997,194,500*	*997,194,500*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(225,555,935)*	*(211,310,297)*
IV . Tài sản dở dang dài hạn	**240**	7	**2,544,283,516**	**2,544,283,516**
1 . Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		2,544,283,516	2,544,283,516
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**8,708,375**	**67,395,479**
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	8	8,708,375	67,395,479
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**146,583,647,678**	**152,786,704,236**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
C . Nợ phải trả	**300**		**19,784,089,627**	**22,358,828,463**
I . Nợ ngắn hạn	**310**		**19,784,089,627**	**22,358,828,463**
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	2,795,411,093	
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	260,000,000	402,721,200
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	259,949,406	1,344,672,452
4 . Phải trả người lao động	314	12	1,535,519,079	5,211,839,581
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	56,176,978	35,232,877
9 . Phải trả ngắn hạn khác	319	14	2,791,526,061	2,734,209,135
10 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	8,113,603,000	12,000,000,000
12 . Qũy khen thưởng, phúc lợi	322	16	3,971,904,010	630,153,218
D - Vốn chủ sở hữu	**400**	17	**126,799,558,051**	**130,427,875,773**
I . Vốn chủ sở hữu	**410**		**127,469,235,084**	**130,460,920,767**
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120,000,000,000	120,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
8 . Qũy đầu tư phát triển	418		1,046,092,077	
11 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6,423,143,007	10,460,920,767
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,864,978,690	(1,347,474,031)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		558,164,317	11,808,394,798
II . Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**(669,677,033)**	**(33,044,994)**
1 . Nguồn kinh phí	431	18	(669,677,033)	(33,044,994)
2 . Nguồn khinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**146,583,647,678**	**152,786,704,236**

Đắk Nông, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Hữu Việt	Lê Minh Vũ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ Báo Cáo		Lũy kế từ đầu kỳ đến cuối kỳ	
			Từ ngày 01/04/2022 đến 30/06/2022	*Từ ngày 01/04/2021 đến 30/06/2021*	*Từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022*	*Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021*
			VND	VND	VND	VND
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	10,855,840,000	6,162,800,094	14,691,280,000	21,317,072,094
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp các dịch vụ	**10**		**10,855,840,000**	**6,162,800,094**	**14,691,280,000**	**21,317,072,094**
4 . Giá vốn hàng bán	**11**	20	**9,480,948,457**	**7,175,582,448**	**12,023,877,389**	**17,813,573,720**
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp các dịch vụ	**20**		**1,374,891,543**	**(1,012,782,354)**	**2,667,402,611**	**3,503,498,374**
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	14,661,657	82,734,264	34,631,125	117,543,854
7 . Chi phí tài chính	22		124,334,349	481,168,422	257,485,032	1,016,228,851
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23	22	124,334,349	481,168,422	*257,485,032*	1,016,228,851
8 . Chi phí bán hàng	24	23	11,600,611	10,511,818	11,600,611	10,511,818
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	24	932,985,907	647,923,931	1,812,765,519	1,813,723,402
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**320,632,333**	**(2,069,652,261)**	**620,182,574**	**780,578,157**
11 . Thu nhập khác	31	25	6,350,400	61,992,800	6,350,400	61,992,800
12 . Chi phí khác	32	26	6,350,400	265,166,311	6,350,400	265,166,311
13 . Lợi nhuận khác	**40**		-	**(203,173,511)**	-	**(203,173,511)**
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**320,632,333**	**(2,272,825,772)**	**620,182,574**	**577,404,646**
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	32,063,233	(150,275,639)	62,018,257	
16 . Chi phí thuế TNDN bị hoãn lại	52					
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**288,569,100**	**(2,122,550,133)**	**558,164,317**	**577,404,646**
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		24	(177)	47	48
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		24	(177)	47	48

Đắk Nông, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Hữu Việt	Lê Minh Vũ

M.S.D.N: 6400[illegible] - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ ĐẮK NÔNG H. CƯ JÚT - T. ĐẮK NÔNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022
Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 VND	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 VND
I . Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD				
1 . Tiền thu từ bán hàng, cung cấp các dịch vụ và doanh thu khác	01		15,289,981,232	20,707,806,219
2 . Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(2,947,174,965)	(7,706,957,653)
3 . Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,795,225,186)	(7,817,987,534)
4 . Tiền lãi vay đã trả	04		(260,348,681)	(1,039,018,618)
5 . Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(514,075,196)	(150,275,639)
6 . Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		143,279,039	4,251,512,050
7 . Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(2,979,224,722)	(5,461,245,605)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	**20**		**(2,062,788,479)**	**2,783,833,220**
II . Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 . Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21			
7 . Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		34,631,125	117,543,854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***34,631,125***	***117,543,854***
III . Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3 . Tiền thu từ đi vay	33	29		3,886,397,000
4 . Tiền trả nợ gốc vay	34	30	(3,886,397,000)	(9,786,397,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(3,886,397,000)***	***(5,900,000,000)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(5,914,554,354)**	**(2,998,622,926)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**9,422,827,504**	**7,851,267,686**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**3,508,273,150**	**4,852,644,760**

Đắk Nông, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Hữu Việt	Lê Minh Vũ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp .

1. Hình thức sở hữu vốn .

Công ty Cổ phần Cao su Đồng phú-Đắk Nông hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 6400052980 ngày 24/07/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 01/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Nông cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Xã Eapô, Huyện Cư Jut, Tỉnh Đắk Nông Vốn điều lệ của Công ty 120.000.000.000 đồng và được chia thành 12.000.000 cổ phần. Trong đó vốn thực góp của các cổ đông đến 30/06/2022 là 120.000.000.000 đồng, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	106.089.000.000	10.608.900	88,41 %
2	Công đoàn Công ty CP Cao su Đồng Phú	10.000.000.000	1.000.000	8,33 %
3	Cổ đông khác	3.911.000.000	391.100	3,26 %
	Cộng	**120.000.000.000**	**12.000.000**	**100%**

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Huỳnh Trọng Thủy	Chủ tịch HĐQT
Ông :	Đặng văn Lệ	Ủy viên HĐQT
Ông :	Lê Minh Vũ	Ủy viên HĐQT
Ông :	Phạm Ngọc Huy	Ủy viên HĐQT
Ông :	Lưu Minh Tuyến	Ủy viên HĐQT

Các thành viên Ban Kiểm soát tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Huỳnh Minh Tâm	Trưởng ban kiểm soát
Bà :	Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên BKS
Ông :	Nguyễn Khắc Hợi	Thành viên BKS

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Lê Minh Vũ	Tổng Giám đốc

2. Lĩnh vực kinh doanh .

- Trồng cây cao su
- Nhân và chăm sóc cây nông nghiệp
- Chăn nuôi trầu bò
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Xây dựng nhà các loại
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ
- Bán buôn phân bón
- Bán buôn mủ cao su
- Mua , bán gỗ cây và gỗ chế biến
- Bán buôn vật tư nông nghiệp
- Chế biến mủ cao su
- Mua bán gỗ từ cây cao su.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực là 12 tháng

4 . Nhân viên.

- Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 228 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Công ty lập báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022 từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám Đốc Công ty đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo Tài Chính .

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

3. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và đuợc tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Nhà cử, vật kiến trúc 05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị 05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải 06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng 03 – 08 năm
- Phần mềm quản lý 05 năm
- Quyền sử dụng đất 35 năm

Riêng khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Năm khai thác	*Tỷ lệ khấu hao theo %*
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60

- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.
Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản

chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	110,897,653	6,237,438
Tiền gửi ngân hàng	3,397,375,497	9,416,590,066
Cộng	**3,508,273,150**	**9,422,827,504**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Tạm ứng lương		5,000,000
Tạm ứng khác	165,419,902	81,976,368
Cộng	**165,419,902**	**86,976,368**

3. Hàng tồn kho

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Nguyên liệu , vật liệu tồn kho	130,334,552	68,685,920
Công cụ, dụng cụ tồn kho	299,486,959	198,579,472
Thành phẩm	4,000,646,278	3,706,642,921
Chi phí SXKD dở dang	3,757,989,408	199,148,001
Cộng	**8,188,457,197**	**4,173,056,314**

4. Thuế và các khoản phải thu

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4,400,000,000	4,400,000,000
Cộng	**4,400,000,000**	**4,400,000,000**

5. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Vườn cây cao su		Tổng Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**12,018,736,559**	**31,545,455**	**717,353,650**	**155,000,277,121**		**167,767,912,785**
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Do mua sắm						-
- Do XDCB						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm			-	-	-	-
- Do thanh lý TSCĐ						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	**12,018,736,559**	**31,545,455**	**717,353,650**	**155,000,277,121**	-	**167,767,912,785**
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	**9,998,667,417**	**16,824,256**	**565,287,999**	**25,880,852,261**		**36,461,631,933**
Tăng trong năm	**388,708,551**	**3,154,548**	**25,404,594**	**3,892,146,186**		**4,309,413,879**
- Do trích KH TSCĐ	388,708,551	3,154,548	25,404,594	3,892,146,186		4,309,413,879
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-		-
- Do thanh lý TSCĐ						-
- Giảm khác						-
Số cuối năm	**10,387,375,968**	**19,978,804**	**590,692,593**	**29,772,998,447**	-	**40,771,045,812**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**2,020,069,142**	**14,721,199**	**152,065,651**	**129,119,424,860**		**131,306,280,852**
Số cuối năm	**1,631,360,591**	**11,566,651**	**126,661,057**	**125,227,278,674**		**126,996,866,973**

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền Sử dụng đất		Tổng Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	**997,194,500**		**997,194,500**
Tăng trong năm	-		-
- Do XDCB			-
- Tăng khác			-
Số cuối năm	**997,194,500**		**997,194,500**
Hao mòn TSCĐ			
Số đầu năm	**211,310,297**		**211,310,297**
Tăng trong năm	**14,245,638**		**14,245,638**
- Do trích KH TSCĐ	14,245,638		14,245,638
Số cuối năm	**225,555,935**		**225,555,935**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**785,884,203**		**785,884,203**
Số cuối năm	**771,638,565**		**771,638,565**

7. Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	**30/06/2022** VND	**1/1/2022** VND
Chi phí trồng rừng	2,544,283,516	2,544,283,516
Cộng	**2,544,283,516**	**2,544,283,516**

8. Chi phí trả trước	**30/06/2022**	**1/1/2022**
	VND	VND
Chi phí trả dài hạn	8,708,375	67,395,479
Cộng	**8,708,375**	**67,395,479**

9. Phải trả người bán ngắn hạn	**30/06/2022**	**1/1/2022**
	VND	VND
Công ty cổ phần cao su Đồng Phú	2,758,276,800	
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Quỳnh Tấn Phát	37,134,293	
Cộng	**2,795,411,093**	**-**

10 .Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**30/06/2022**	**1/1/2022**
	VND	VND
Công ty TNHH Minh Thy Vàng	260,000,000	
Công ty TNHH Ngô Vương		402,721,200
Cộng	**260,000,000**	**402,721,200**

11 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**30/06/2022**	**1/1/2022**
	VND	VND
Thuế GTGT	221,586,173	855,302,280
Thuế TNCN	6,300,000	5,250,000
Thuế TNDN	32,063,233	484,120,172
Cộng	**259,949,406**	**1,344,672,452**

12. Phải trả cho người lao động	**30/06/2022**	**1/1/2022**
	VND	VND
Phải trả cho người lao động	1,535,519,079	5,211,839,581
Cộng	**1,535,519,079**	**5,211,839,581**

13. Chi phí phải trả	**30/06/2022**	**1/1/2022**
	VND	VND
Chi phí kiểm toán	25,000,000	25,000,000
Chi phí lãi vay	4,001,228	6,864,877
Chi phí khác	27,175,750	3,368,000
Cộng	**56,176,978**	**35,232,877**

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	**30/06/2022**	**01/01/2022**
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	240,243,422	202,892,109
Chi phí khác	33,600,000	13,634,387
Chi phí trồng rừng	2,517,682,639	2,517,682,639
Cộng	**2,791,526,061**	**2,734,209,135**

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam_ CN Bình Phước	8,113,603,000	12,000,000,000
Cộng	**8,113,603,000**	**12,000,000,000**

16. Chi khen thưởng, quỹ phúc lợi

	30/06/2022 VND	1/1/2022 VND
Qũy khen thưởng phúc lợi	3,522,350,000	
Chi đường dây điện	90,411,031	99,648,961
Chi xây dựng khác	359,142,979	530,504,257
Cộng	**3,971,904,010**	**630,153,218**

17. Vốn chủ sở hữu

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

ĐVT : VND

	Vốn đầu tư của CSH		*Qũy đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận chưa phân phối*		*Cộng vốn chủ sở hữu*
1. Số dư đầu kỳ năm trước	**120,000,000,000**			**(1,347,474,031)**		**118,652,525,969**
Tăng trong năm trước	**-**		**-**	**11,808,394,798**		**11,808,394,798**
Lãi /lỗ trong năm trước				*11,808,394,798*		*11,808,394,798*
Phân phối lợi nhuận						-
Tăng khác						-
Giảm trong năm trước	**-**		**-**	**-**		-
Phân phối lợi nhuận						-
Giảm khác						-
Chia cổ tức						-
2. Số dư cuối năm trước	**120,000,000,000**		**-**	**10,460,920,767**		**130,460,920,767**
3. Số dư đầu kỳ năm nay	**120,000,000,000**			**10,460,920,767**		**130,460,920,767**
Tăng trong kỳ này	**-**		**1,046,092,077**	**558,164,317**		**1,604,256,394**
Lãi/(lỗ) tăng trong kỳ				*558,164,317*		*558,164,317*
Phân phối lợi nhuận			*1,046,092,077*			*1,046,092,077*
Giảm trong kỳ	**-**		**-**	**(4,595,942,077)**		**(4,595,942,077)**
Trích quỹ đầu tư phát triển				*(1,046,092,077)*		*(1,046,092,077)*
Trích quỹ KP phúc lợi				*(3,549,850,000)*		*(3,549,850,000)*
Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ này	**120,000,000,000**		**1,046,092,077**	**6,423,143,007**		**127,469,235,084**

b . Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

Chỉ tiêu	**30/06/2022** VND	**01/01/2022** VND
+ Công Ty CPCS Đồng Phú	*106,089,000,000*	106,089,000,000
+ Công Đoàn Công Ty CPCS Đồng Phú	*10,000,000,000*	*10,000,000,000*
+ Cổ đông khác	*3,911,000,000*	*3,911,000,000*
Cộng	**120,000,000,000**	**120,000,000,000**

Cổ Phiếu	**30/06/2022 VND**	**1/1/2022 VND**
Số cổ phiếu đăng ký phát hành	12,000,000	12,000,000
Số cổ phiếu đã bán ra đang lưu hành	12,000,000	12,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*12,000,000*	*12,000,000*
Cộng	**12,000,000**	**12,000,000**

18 . Nguồn kinh phí	**30/06/2022 VND**	**1/1/2022 VND**
Nguồn kinh phí ĐBTS dân tộc	(669,677,033)	(33,044,994)
Cộng	**(669,677,033)**	**(33,044,994)**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**30/06/2022 VND**	**6/30/2021 VND**
Doanh thu, bán mủ cao su khai thác	12,240,832,000	17,598,560,094
Doanh thu, thu mua hàng hóa	2,450,448,000	3,718,512,000
Cộng	**14,691,280,000**	**21,317,072,094**

20 . Giá vốn hàng bán	**30/06/2022 VND**	**6/30/2021 VND**
Giá vốn, mủ cao su khai thác	9,573,429,389	14,095,061,720
Giá vốn, thu mua hàng hóa	2,450,448,000	3,718,512,000
Cộng	**12,023,877,389**	**17,813,573,720**

21. Doanh thu hoạt động tài chính	**30/06/2022 VND**	**30/06/2021 VND**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,631,125	117,543,854
Cộng	**34,631,125**	**117,543,854**

22 . Chi phí hoạt động tài chính	**30/06/2022 VND**	**30/06/2021 VND**
Lãi tiền vay	257,485,032	1,016,228,851
Cộng	**257,485,032**	**1,016,228,851**

23. Chi phí bán hàng

	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Chi phí khác bằng tiền	11,600,611	10,511,818
Cộng	**11,600,611**	**10,511,818**

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	1,102,376,163	1,041,826,725
Chi phí nguyên vật liệu	81,469,632	72,734,099
Chi phí khấu hao	42,468,202	54,566,388
Thuế, phí và lệ phí	14,061,937	15,975,877
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59,468,823	343,230,909
Chi phí khác bằng tiền	512,920,762	285,389,404
Cộng	**1,812,765,519**	**1,813,723,402**

25. Thu nhập khác

	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Đóng kiện Pallet	6,350,400	59,022,800
Thu nhập khác		2,970,000
Cộng	**6,350,400**	**61,992,800**

26. Chi phí khác

	30/06/2022 VND	30/06/2021 VND
Đóng kiện Pallet	6,350,400	59,022,800
Chi phí khác		206,143,511
Cộng	**6,350,400**	**265,166,311**

27 . Chi phí thuế TNDN hiện hành

	30/06/2022 VND	6/30/2021 VND
Lợi nhuận kế toán của hoạt động kinh doanh	620,182,574	577,404,646
Các khoản điều chỉnh tăng khi tính thuế		206,143,511
Các khoản điều chỉnh giảm khi tính thuế		
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	620,182,574	783,548,157
Chuyển lỗ năm trước		(1,347,474,031)
Tổng lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	620,182,574	(563,925,874)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh	62,018,257	0
Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động kinh doanh	**62,018,257**	**0**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	0	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(29,955,024)	(150,275,639)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**32,063,233**	**(150,275,639)**

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo các yếu tố	**30/06/2022 VND**	**6/30/2021 VND**
Chi phí nhân công, các khoản theo lương	7,597,886,789	7,352,724,195
Chi phí nguyên vật liệu	948,239,965	754,812,722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	428,346,296	634,595,542
Chi phí bằng tiền khác	1,042,485,079	306,151,222
Thuế, phí và lệ phí	14,061,937	15,975,877
Chi phí khấu hao	4,201,747,413	3,870,662,151
Chi phí công cụ, dụng cụ	333,920,843	396,379,615
Cộng	**14,566,688,322**	**13,331,301,324**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

29. Tiền thu từ đi vay	**30/06/2022 VND**	**6/30/2021 VND**
a. Thu tiền đi vay		3,886,397,000
Cộng	**-**	**3,886,397,000**

30. Tiền trả nợ gốc vay	**30/06/2022 VND**	**6/30/2021 VND**
a. Trả tiền nợ gốc	3,886,397,000	9,786,397,000
Cộng	**3,886,397,000**	**9,786,397,000**

Báo cáo tài chính kế toán 6 tháng đầu năm 2022 kết thúc ngày 30/06/2022 của công ty Cổ Phần Cao Su Đồng Phú - Đắk Nông được ban Tổng Giám Đốc phê duyệt và ban hành ngày 20 tháng 07 năm 2022 .

Đắk Nông, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Người Lập	**Kế Toán Trưởng**	**Tổng Giám Đốc**
Nguyễn Thị Hiếu	Nguyễn Hữu Việt	Lê Minh Vũ